

Chênh lệch về tiền công theo địa phương: Nghiên cứu từ lao động phi chính thức tại đô thị ở Việt Nam

Trần Thị Bích*

Ngày nhận: 5/01/2016
Ngày nhận bản sửa: 10/2/2016
Ngày duyệt đăng: 25/4/2016

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích chênh lệch về tiền công và các nhân tố tác động đến chênh lệch về tiền công theo địa phương của lao động phi chính thức tại khu vực đô thị của Việt Nam sử dụng dữ liệu từ điều tra lao động – việc làm của Việt Nam năm 2013. Kết quả từ bài nghiên cứu cho thấy chênh lệch về tiền công tại các khu vực đô thị chủ yếu là do khác biệt về kỹ năng của người lao động và điều kiện ban đầu của các đô thị. Kinh tế cụm không đem lại lợi thế về tiền công cho lao động phi chính thức và điều này làm dấy lên lo ngại là các thành phố có thể đã vượt quá ngưỡng tối ưu đối với kinh tế phi chính thức. Kết quả này hàm ý rằng chính phủ Việt Nam nên hướng đầu tư vào các đô thị nhỏ hơn và khu vực nông thôn nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp phát triển, từ đó thúc đẩy kinh tế cụm ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Từ khoá: Chênh lệch về lương theo địa phương, Kinh tế cụm, Kinh tế phi chính thức

Spatial wage disparities: Evidence from informal workers in urban areas in Vietnam

Abstract

This paper investigates sources of spatial wage disparities of informal workers in urban areas in Vietnam using data from the Vietnam Labor Force Survey in 2013. The paper finds that the wage premium of informal workers in urban areas in Vietnam is raised from individual observable skills and city endowments. Agglomeration economies have no impact on wage premium, raising concerns that Vietnamese cities might go beyond their optimal scale towards informal sectors. The results from the paper imply that investments should focus more outside of the dense cities to make better conditions in small towns and rural areas for non-agricultural activities. This will help to reduce the out flows of rural migrants to cities to promote agglomeration effects in both urban and rural areas in Vietnam.

Keywords: agglomeration, informality, spatial wage disparity

1. Giới thiệu

Quá trình phát triển và đô thị hoá tại các nước đang phát triển thường đi cùng với sự bùng phát của kinh tế phi chính thức. Theo Ghani & Kanbur (2013), khu vực kinh tế phi chính thức tạo hơn 50% việc làm tại đô thị ở các nước đang phát triển. Hai ông cũng cho rằng tác động của kinh tế cụm

(agglomeration economies) chính là lực kéo dẫn đến sự tập trung của cơ sở sản xuất và lao động phi chính thức ở các thành phố.

Lý thuyết về kinh tế đô thị cho rằng năng suất và lương ở các thành phố, đặc biệt là các thành phố lớn, thường cao hơn so với đô thị nhỏ và khu vực nông thôn. Nguyên nhân của chênh lệch về năng suất và

lương theo địa phương, ngoài kỹ năng của người lao động, còn bao gồm tác động của kinh tế cụm và điều kiện ban đầu của các thành phố (Glaeser & Mare, 2001; Combes & cộng sự, 2008).

Trong khi tác động của kinh tế cụm đến năng suất và lương của khu vực chính thức được phân tích khá kỹ lưỡng ở cả các nước phát triển và đang phát triển thì các tác động này đến kinh tế phi chính thức vẫn còn khá hiếm. Ngoài ra, tác động của kinh tế cụm đến kinh tế phi chính thức vẫn đang còn là vấn đề tranh cãi. Durantón (2008) cho rằng kinh tế cụm tác động tích cực đến kinh tế phi chính thức. Ngược lại, Moreno-Monroy (2012) lập luận là chưa có đủ bằng chứng cho tuyên bố trên.

Tổng quan tư liệu đã chỉ ra rất rõ ràng rằng kinh tế phi chính thức tại đô thị đang gây ra nhiều vấn đề như đẩy chi phí sinh hoạt ở đô thị lên cao, chuyển dịch đối nghèo từ nông thôn ra thành thị, và gây ra các vấn đề về giao thông cũng như ô nhiễm môi trường. Mặc dù vậy, kinh tế phi chính thức hiện nay vẫn đang đứng ngoài lề của chính sách phát triển của các quốc gia và điều này là do bản chất nội tại của khu vực. Do vậy, các nghiên cứu đánh giá tác động của đô thị đến kinh tế phi chính thức sẽ cung cấp thêm chứng cứ cho tổng quan tư liệu cũng như giúp các nhà hoạch định chính sách và quy hoạch đô thị có thêm các bằng chứng khoa học nhằm đưa ra quyết sách nên hay không nên có các chính sách cho kinh tế phi chính thức để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

Nghiên cứu này đánh giá tác động của đô thị (thông qua kinh tế cụm hay còn gọi là kinh tế quy mô và điều kiện ban đầu về cơ sở hạ tầng cũng như môi trường chính sách) đến tiền công của lao động phi chính thức tại đô thị của Việt Nam. Kết quả từ bài nghiên cứu giúp trả lời được câu hỏi liệu các thành phố có còn là cái nôi nuôi dưỡng lao động phi chính thức không hay chúng đã phát triển vượt quá ngưỡng tối ưu (tức là ngưỡng mà tại đó tác động của kinh tế cụm vẫn dương). Nếu kết quả nghiên cứu cho thấy các thành phố đã vượt quá ngưỡng tối ưu dẫn đến tác động âm (hay còn gọi là ‘tắc nghẽn’) của kinh tế cụm thì chính phủ nên có chính sách hướng việc đầu tư sang những đô thị nhỏ hơn và khu vực nông thôn để kích thích hoạt động phi nông nghiệp nhằm giảm luồng di cư ra thành phố hướng tới mục tiêu tăng năng suất và thu nhập cho người lao động ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Điều tra Lao

động - việc làm (LFS) của Việt Nam năm 2013. Kết quả từ bài nghiên cứu cho thấy tiền công thường tăng lên cùng với quy mô dân số của đô thị. Nguyên nhân của chênh lệch về tiền công được phân tích khá kỹ lưỡng và kết quả chỉ ra rằng nhân tố chính dẫn đến chênh lệch về tiền công của lao động phi chính thức tại đô thị là kỹ năng của người lao động và điều kiện ban đầu của các thành phố. Kinh tế cụm đang gây ra tắc nghẽn cho kinh tế phi chính thức tại đô thị và điều này làm dấy lên lo ngại là các thành phố có thể đã vượt quá ngưỡng tối ưu của kinh tế phi chính thức.

Bài nghiên cứu có kết cấu như sau. Mục 2 mô tả dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu. Chênh lệch về tiền công theo địa phương được thảo luận ở mục 3. Phương pháp nghiên cứu và đo lường các biến sử dụng trong mô hình phân tích các nhân tố tác động đến chênh lệch về tiền công được trình bày ở mục 4. Mục 5 mô tả kết quả nghiên cứu và mục 6 thảo luận chính sách và đưa ra các kết luận.

2. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê (GSO) năm 2013. Số liệu từ LFS năm 2007 cũng được sử dụng nhưng chỉ để tính các biến về kinh tế cụm. Lý do chỉ sử dụng dữ liệu từ LFS của năm 2007 và 2013 là do LFS được tiến hành hằng năm nhưng chỉ có năm 2007 và 2013 là thu thập thông tin về lao động phi chính thức đầy đủ cho cả năm. Các cuộc điều tra trong những năm khác chỉ thu thập thông tin về lao động phi chính thức ở một quý và do vậy thông tin tổng hợp về lao động phi chính thức không mang tính đại diện, đặc biệt là ở cấp quận/huyện. Trong các cuộc điều tra này, GSO sử dụng định nghĩa chuẩn của quốc tế về lao động phi chính thức. Theo đó lao động phi chính thức được định nghĩa là những người làm việc trong khu vực phi chính thức, lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức, và lao động tự làm và làm thuê trong khu vực hộ gia đình.

Thông tin thu thập của cuộc điều tra bao gồm đặc điểm của người lao động như giới tính, trình độ học vấn, tình trạng việc làm và các thông tin về đặc điểm của doanh nghiệp như địa điểm, hình thức sở hữu, và lĩnh vực hoạt động kinh tế. Vì nghiên cứu này chỉ tập trung nghiên cứu chênh lệch về lương theo địa phương và các nhân tố tác động đến chênh lệch về tiền công của lao động phi chính thức, chỉ một bộ phận lao động phi chính thức làm công ăn lương có

độ tuổi từ 15-60 và làm việc toàn phần trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ mới được lọc ra để nghiên cứu. Do đó, cũng cần lưu ý rằng mẫu nghiên cứu có thể không đại diện cho dữ liệu ở cấp tỉnh. Kết quả lọc mẫu từ LFS 2013 cho ra 22,845 quan sát.

Chênh lệch về tiền công sẽ được nghiên cứu ở cấp quận/huyện và do bài nghiên cứu chỉ tập trung vào khu vực đô thị nên mẫu nghiên cứu được giới hạn trong phạm vi các quận. Hiện tại, Việt Nam có 687 quận/huyện trong đó 157 quận. Quá trình đô thị hoá nhanh từ những năm 2005 dẫn đến những thay đổi về địa giới hành chính. Do vậy, khi kết nối hai năm 2007 và 2013 để tính các biến kinh tế cụm thì chỉ còn lại 135 quận.

Mục đích của bài nghiên cứu này là đánh giá chênh lệch về lương theo địa phương và các nhân tố tác động đến chênh lệch về lương bao gồm kỹ năng của người lao động, kinh tế cụm và điều kiện ban đầu của các đô thị.

Glaeser & Mare (2001) cho rằng các nghiên cứu về tác động của kinh tế cụm thường chỉ quan tâm đến các thành phố lớn và điều này là không hợp lý. Hai ông cho rằng các đô thị nhỏ vẫn được coi là khu vực đô thị và tác động của kinh tế cụm phải được đánh giá đầy đủ ở cả những đô thị này.

Do vậy, bài nghiên cứu này phân biệt ba loại đô thị: quận/thị xã nhỏ với dân số ít hơn 150 ngàn người; quận trung bình với quy mô từ 150 đến 250 ngàn dân; và quận lớn từ 250 ngàn dân trở lên. Dữ liệu về dân số được lấy từ Tổng điều tra dân số và

nhà ở năm 2009. Việc phân loại đô thị trên đây hoàn toàn phản ánh được khác biệt về điều kiện ban đầu về cơ sở hạ tầng của các quận do các quận lớn thường nằm ở các thành phố và các tỉnh phát triển của Việt Nam như mô tả ở bảng 1.

3. Chênh lệch về tiền công theo địa phương

Sử dụng dữ liệu từ LFS 2007-2013, báo cáo mới đây của GSO cho thấy lao động phi chính thức từ các quý được điều tra chiếm khoảng 50% việc làm ở đô thị của Việt Nam. Hơn nữa tỷ lệ lao động phi chính thức ở đô thị thường cao gấp 1.5 lần so với việc làm phi chính thức ở nông thôn trong giai đoạn 2007-2013 (GSO, 2014).

Việc lao động phi chính thức tập trung cao ở khu vực thành thị là có thể hiểu được vì tiền công danh nghĩa của lao động phi chính thức ở thành thị thường cao hơn ở nông thôn (hình 1). Cũng cần lưu ý rằng sẽ là hợp lý hơn nếu sử dụng tiền công thực tế (tiền công danh nghĩa sau khi đã điều chỉnh chỉ số giá của địa phương) để so sánh. Tuy nhiên, GSO không có chỉ số giá không gian riêng cho khu vực thành thị mà chỉ có chỉ số giá không gian tính chung cho toàn tỉnh nên bài nghiên cứu sử dụng tiền công danh nghĩa để so sánh.

Tính toán từ bài nghiên cứu cũng cho thấy tiền công trung bình của các quận có quy mô lớn hơn thường cao hơn so với tiền công trung bình của các quận nhỏ. Hình 2 minh họa tương quan giữa dân số năm 2009 đến tiền công trung bình của lao động phi chính thức của các quận tính được từ LFS 2013. Theo trường phái Kinh tế địa lý mới (New Eco-

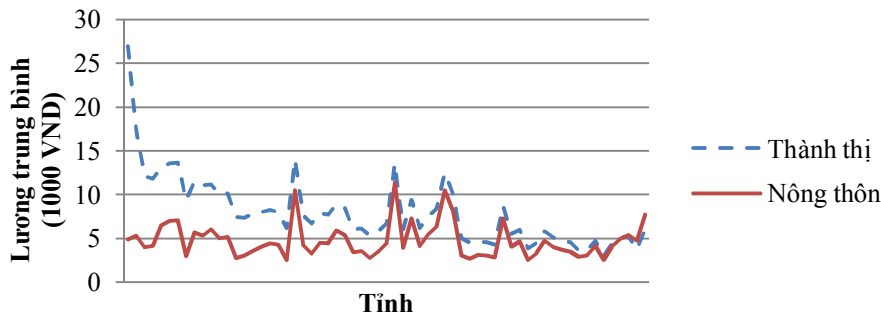
Bảng 1: Phân bố của các quận/thành phố

Loại tỉnh/thành phố	Loại quận			
	Nhỏ	Vừa	Lớn	Tổng
Hà Nội + Thành phố Hồ Chí Minh	9 (1,95)	28 (18,18)	21 (46,67)	58 (8,79)
3 thành phố trực thuộc trung ương	24 (5,21)	9 (5,84)	1 (2,22)	34 (5,15)
Các tỉnh công nghiệp	22 (4,77)	14 (9,09)	5 (11,11)	41 (6,21)
Các tỉnh khác	406 (88,07)	103 (66,88)	18 (40,00)	527 (79,85)
Tổng	461 (100,0)	154 (100,0)	45 (100,0)	660 (100,0)

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn là %

Hình 1. Chênh lệch về tiền công danh nghĩa của lao động phi chính thức, 2013



Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng LFS 2013

conomic Geography), quy mô dân số trong quá khứ là một trong những tác động của kinh tế cụm đến chênh lệch về lương (Glaeser & Mare, 2001; Henderson, 2003). Kết quả ở hình 2 cho thấy có mối tương quan thuận giữa quy mô dân số và tiền công trung bình của lao động phi chính thức của các quận và hệ số tương quan là 0,344.

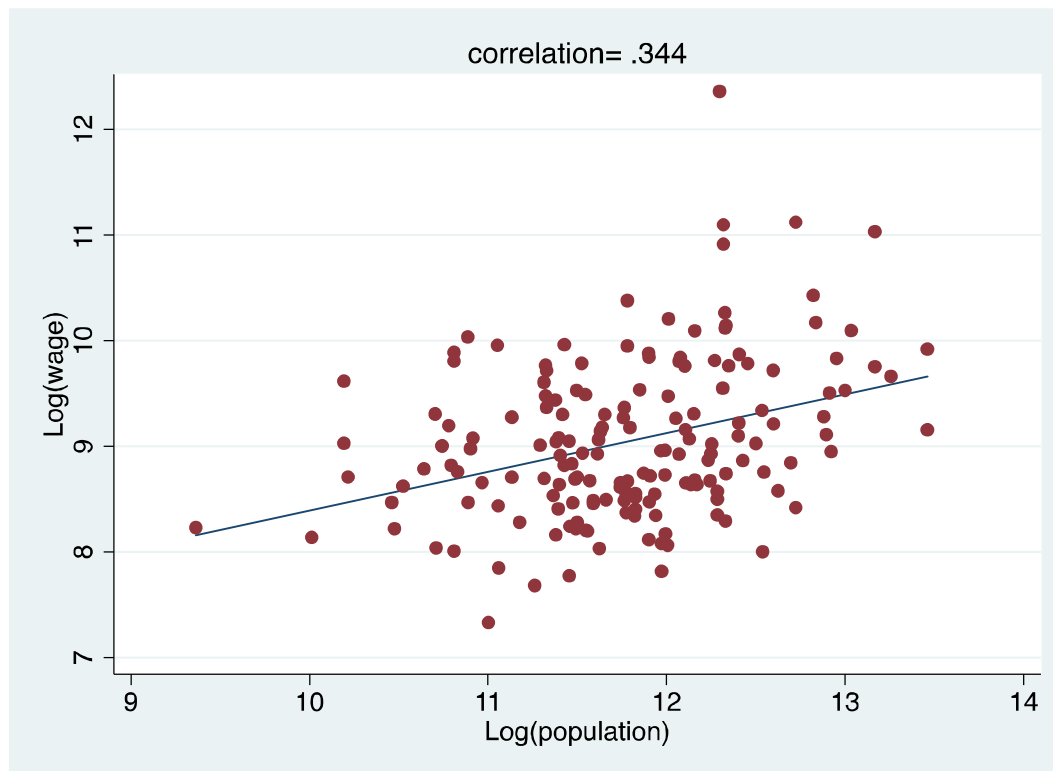
Đứng ở góc độ hoạch định chính sách, việc biết được nguyên nhân của chênh lệch về lương đặc biệt quan trọng. Nếu mức lương cao hơn xuất phát từ chênh lệch về kỹ năng của người lao động và điều kiện ban đầu của các loại đô thị và kinh tế cụm không đem lại tác động dương (tác động tích cực)

đến tiền công của lao động phi chính thức, các chính sách phát triển nên hướng việc đầu tư và tạo việc làm vào những đô thị nhỏ hơn hoặc ở vùng nông thôn. Ngược lại, nếu kinh tế quy mô vẫn có tác động dương và thành phố vẫn là cái nôi nuôi dưỡng người nghèo thì chính sách chưa cần quan tâm đến luồng di cư từ nông thôn ra thành thị. Các phần tiếp theo sẽ phân tích nguyên nhân dẫn đến chênh lệch về lương của lao động phi chính thức ở các loại quận đô thị khác nhau.

4. Mô hình nghiên cứu và đo lường các biến phân tích

Theo Combes & cộng sự (2008), chênh lệch về

Hình 2. Tương quan giữa quy mô dân số và tiền công trung bình của quận, 2013



Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng LFS 2013

lương theo địa phương có thể được phân tách ra thành 3 phần: chênh lệch do kỹ năng của người lao động; chênh lệch do các yếu tố ban đầu của địa phương như cơ sở hạ tầng hay môi trường chính sách; và chênh lệch do tác động của kinh tế cụm.

Trong khi các nghiên cứu đánh giá chênh lệch về lương do tác động của kỹ năng người lao động và điều kiện ban đầu của các địa phương khá phổ biến thì đánh giá chênh lệch về lương do tác động của kinh tế cụm chỉ xuất hiện từ hai thập kỷ trở lại cùng với sự phát triển của trường phái kinh tế địa lý mới (NEG – New Economic Geography). Theo lý thuyết của NEG, kinh tế cụm gồm hai loại là “tập trung theo ngành” và “tập trung tại khu vực đô thị” hay gọi tắt là “đô thị hoá”. Khi tập trung theo ngành, một doanh nghiệp sẽ tận dụng được ‘hiệu ứng lan toả’ từ kinh nghiệm và kỹ thuật của các doanh nghiệp khác trong cùng lĩnh vực sản xuất, dễ dàng tìm kiếm lao động với các kỹ năng cần thiết trong một thị trường lao động với các kỹ năng đặc thù theo ngành, và giảm chi phí do gần với các nhà cung cấp nguyên vật liệu cũng như người mua hàng.

“Đô thị hoá” giúp các doanh nghiệp tận dụng được tiến bộ khoa học kỹ thuật và dễ dàng trong tiếp cận các dịch vụ ở những khu đô thị đông đúc (Henderson & cộng sự, 2001; Lall & cộng sự, 2004). Các lợi thế này sẽ giúp doanh nghiệp tăng được năng suất và lợi nhuận. Khi doanh nghiệp có lợi thế về năng suất do kinh tế cụm đem lại, họ sẵn sàng trả mức lương cao hơn cho người lao động. Người lao động ở những khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp cũng có lợi thế cạnh tranh cao hơn. Tất cả những yếu tố này dẫn đến chênh lệch về lương theo địa phương.

Tuy nhiên, việc tập trung quá nhiều doanh nghiệp và người lao động tại một khu vực địa lý có thể làm

lợi thế của kinh tế cụm bị mất đi. Thay vào đó, các doanh nghiệp và người lao động phải cạnh tranh trong một môi trường với chi phí (phí thuê đất, phí đi lại, phí sinh hoạt,...) bị đẩy lên cao dẫn đến tác động âm hay còn gọi là “tắc nghẽn” của kinh tế cụm. Overman & Venables (2005) cho rằng các khu vực địa lý có kinh tế cụm bị “tắc nghẽn” có thể do đã phát triển vượt quá ngưỡng tối ưu.

Mô hình phản ánh tiền công của một lao động phi chính thức i tại địa phương $a(i)$ và của ngành công nghiệp $k(i)$ sẽ là đạo hàm bậc nhất của hàm lợi nhuận tối ưu của một doanh nghiệp như dưới đây:

$$\omega_i = B_{a(i),k(i)} S_i \quad (1)$$

trong đó S_i phản ánh kỹ năng của người lao động, $B_{a(i),k(i)} S_i$ phản ánh chênh lệch về lương do tác động của điều kiện ban đầu và kinh tế cụm.

Kết nối phương trình toán học (1) với dữ liệu vi mô cho các phương trình hồi quy dưới đây:

$$\log S_i = \alpha X_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

$$\log B_{a,k} = \Phi_k + \Omega_a + \delta Loc_{a,k} + \beta Ur_a + \gamma C_a \quad (3)$$

với $X_{i,t}$ là đặc điểm của người lao động, Φ_k là tác động cố định của ngành công nghiệp (industry fixed-effects), Ω_a là tác động cố định của địa phương (location fixed-effects), $Loc_{a,k}$ và Ur_a là các biến về kinh tế cụm, C_a phản ánh khác biệt về điều kiện ban đầu của các quận và ε_i là sai số của mô hình.

Kết hợp (1), (2), và (3) cho chúng ta phương trình dưới đây:

$$\log(\omega)_i = \alpha X_i + \Phi_k + \Omega_a + \delta Loc_{a,k,t-s} + \beta Ur_{a,y-s} + \gamma C_a + \varepsilon_i \quad (4)$$

Trong phương trình (4), tiền công được tính bằng thu nhập theo giờ của lao động phi chính thức. Như đã phân tích ở trên, chênh lệch về lương của người lao động theo địa phương có thể do khác biệt về kỹ

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

	Các loại quận			
	Nhỏ	Vừa	Lớn	Toàn bộ mẫu
Tiền công theo giờ ⁺	10,832	12,956	12,561	11,922
Tuổi (Trung bình)	34,38	34,96	34,53	34,61
Trình độ học vấn (%)				
<i>Không bằng cấp</i>	34,37	32,2	34,12	33,58
<i>Chuyên môn kỹ thuật</i>	42,68	37,12	40,03	40,23
<i>Cao đẳng và trên cao đẳng</i>	22,95	30,68	25,84	26,19
Dân tộc thiểu số (%)	5,99	5,21	1,26	4,7

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng LFS 2013

năng và được phản ánh thông qua đặc điểm của người lao động bao gồm giới tính, tuổi, trình độ học vấn và dân tộc. Bảng 2 mô tả tóm tắt thống kê các biến về đặc điểm của người lao động sử dụng trong mô hình hồi quy.

Mức độ thuận lợi về điều kiện ban đầu khác nhau của các địa phương sẽ dẫn đến khác biệt về lương. Lịch sử phát triển của Việt Nam cho thấy những địa phương có vị trí thuận lợi cho giao thông trong việc kết nối với các địa phương khác trong vùng thường thu hút lao động di cư từ các địa phương khác đến và trở thành khu vực đô thị (Gourou, 1936). Quan sát ở bảng 1, mục 2 cho thấy các loại quận khác nhau (nhỏ, vừa và lớn) có thể sử dụng như một biến thay thế cho sự khác biệt về điều kiện ban đầu vì các quận lớn hơn thường tập trung ở các thành phố lớn hoặc các tỉnh có tốc độ phát triển nhanh của Việt Nam nơi có hạ tầng cơ sở rất tốt do đầu tư của chính phủ. Do vậy, biến ở phương trình (4) chính là các biến giả phản ánh các loại quận khác nhau.

Trong phương trình (4), là mức độ tập trung theo ngành. Theo Lall & cộng sự (2004), mức độ tập trung theo ngành công nghiệp k tại địa phương a có thể tính bằng: (i) số lượng doanh nghiệp của ngành k tại địa phương a ; (ii) số lượng lao động của ngành k tại a ; hay (iii) tỷ lệ lao động của ngành k tại a trên tổng số lao động của ngành k của cả nước. Trong bài nghiên cứu này, mức độ tập trung theo ngành được tính bằng mật độ lao động của ngành k tại quận a . Việc tính bằng mật độ chứ không phải số lượng lao động là do mật độ ít nhạy cảm hơn trong việc lựa chọn cấp độ địa phương - chẳng hạn cấp quận hay tỉnh - để phân tích (Ciccone & Hall, 1996).

“Đô thị hoá” có thể được đo lường bằng quy mô của khu vực đô thị hoặc mức độ đa dạng của các ngành công nghiệp tại đô thị đó (Puga, 2010). Quy mô của khu vực đô thị có thể đo lường bằng quy mô của dân số hoặc quy mô của lao động tại địa phương đó. Bài nghiên cứu này đo lường đô thị hoá (bằng mật độ của lao động của mỗi quận).

Tác động của kinh tế cụm đến lương của người lao động có thể xảy ra tức thời ở thời điểm hiện tại hoặc cũng có thể có tác động trễ do tích tụ từ vài năm trước đây trong quá khứ (Henderson, 2003). NEG thường sử dụng tác động trễ trong khoảng thời gian khoảng 5 đến 7 năm (Henderson & cộng sự, 1999; Henderson, 2003). Do vậy, bài nghiên cứu đo lường kinh tế cụm ở cả thời điểm hiện tại t (năm 2013) và tác động trễ ở thời điểm $t-s$ (năm 2007).

Nghiên cứu chệch lệch về lương theo địa phương có thể gặp phải vấn đề thiếu biến không quan sát được trong mô hình và đây là biến phản ánh khả năng (hay năng lực) của người lao động. Glaeser & Mare (2001) xử lý vấn đề này khi phân tích chệch lệch về lương theo địa phương ở Mỹ bằng cách đưa các biến phản ánh năng lực của người lao động có thể quan sát được như trình độ học vấn vào mô hình, sử dụng biến thay thế (instruments) cho khả năng của người lao động như chỉ số IQ, và phân tích tác động cố định của người lao động (worker fixed-effects) với dữ liệu mảng. Kết luận của họ là biến thay thế hay tác động cố định của người lao động không giải thích được phần lớn chệch lệch về lương và kinh tế cụm có tác động đến chệch lệch về lương theo địa phương. Combes & cộng sự (2008) thì cho rằng vấn đề thiếu biến có thể giải quyết được phần nào khi đưa thêm tác động cố định của địa phương và tác động cố định của ngành công nghiệp vào mô hình ước lượng.

Do không có biến thay thế và dữ liệu mảng, bài nghiên cứu này xử lý vấn đề thiếu biến bằng cách đưa thêm các biến kiểm soát về năng lực của người lao động có thể quan sát được và tác động cố định của địa phương và ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, phân bố tương đối đồng đều của năng lực quan sát được của lao động phi chính thức ở bảng 3 cho phép suy luận rằng phân bố của năng lực không quan sát được cũng tương đối đồng đều ở các quận khác nhau.

5. Kết quả phân tích thực nghiệm

Mục 3 cho thấy chệch lệch về tiền công ở các loại quận khác. Khung lý thuyết ở mục 4 cho thấy chệch lệch về lương theo địa phương có thể do ba nhóm nhân tố khác nhau bao gồm khác biệt về kỹ năng của bản thân người lao động, khác biệt về điều kiện ban đầu của các địa phương và tác động của kinh tế cụm.

Mối quan tâm lớn nhất của bài nghiên cứu này là đánh giá xem liệu kinh tế cụm tại các khu vực đô thị, đặc biệt là những địa phương có mật độ dân số cao, có lợi thế đem lại mức lương cao cho người lao động hay không. Nếu không, các đô thị có thể đã vượt quá ngưỡng tối ưu và các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào các biện pháp nhằm làm giảm ‘tắc nghẽn’ tức là tác động âm của kinh tế cụm.

Để đạt được mục đích trên, bài nghiên cứu ước lượng phương trình (4) với nhiều mô hình khác

Bảng 3. Các nhân tố tác động đến tiền công của lao động phi chính thức

	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3		Mô hình 4	
	Coeff.	t-stat	Coeff.	t-stat	Coeff.	t-stat	Coeff.	t-stat
<i>Biến phụ thuộc: log(lương)</i>								
<i>Kinh tế cụm</i>								
Đô thị hoá 2013	0,00024 ^{***}	(18,95)	0,00017 ^{***}	(16,69)	0,00012 ^{***}	(10,09)	-0,00000	(-0,06)
Đô thị hoá 2007	-0,000093 ^{***}	(-5,03)	-0,00015 ^{***}	(-9,30)	-0,00004 [*]	(-2,39)	-0,00007 ^{***}	(-3,38)
Tập trung theo ngành 2013	-0,000727 ^{***}	(-11,00)	-0,000297 ^{***}	(-5,46)	-0,0000694	(-1,07)	0,00007	(0,90)
Tập trung theo ngành 2007	-0,000533 ^{***}	(-4,64)	-0,000171	(-1,81)	-0,000154	(-1,52)	-0,00083 ^{***}	(-7,83)
<i>Đặc điểm của người lao động⁺</i>								
Giới tính			0,129 ^{***}	(21,59)	0,132 ^{***}	(22,54)	0,137 ^{***}	(24,75)
Tuổi			0,0605 ^{***}	(30,07)	0,0582 ^{***}	(29,63)	0,0569 ^{***}	(30,54)
Tuổi bình phương			-0,0007 ^{***}	(-25,89)	-0,00067 ^{***}	(-25,27)	-0,00065 ^{***}	(-26,04)
Trình độ chuyên môn KT			0,254 ^{***}	(36,52)	0,258 ^{***}	(37,28)	0,243 ^{***}	(35,66)
Cao đẳng ⁺			0,711 ^{***}	(90,23)	0,710 ^{***}	(90,20)	0,662 ^{***}	(83,97)
Dân tộc Kinh			0,0682 ^{***}	(4,72)	0,0472 ^{***}	(3,30)	0,0126	(0,86)
<i>Phân loại quận⁺⁺</i>								
Quy mô vừa			0,0906 ^{***}	(12,04)	0,0799 ^{***}	(9,17)	0,0770 ^{***}	(6,05)
Quy mô lớn			0,142 ^{***}	(17,69)	0,0956 ^{***}	(10,00)	0,0568 ^{***}	(3,44)
Hàng số	2,276 ^{***}	(472,44)	0,640 ^{***}	(17,10)	0,641 ^{***}	(16,80)	1,091 ^{***}	(24,68)
Tác động cố định của ngành	K		K		C		C	
Tác động cố định của tỉnh	K		K		K		C	
N	22845		22845		22845		22845	
R ²	0,025		0,356		0,388		0,456	
F	147,7		1052,4		328,2		183,5	

Ghi chú: - * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

- (+) 'Không có bằng cấp' là nhóm tham chiếu

- (++) Quận có quy mô nhỏ là nhóm tham chiếu

nhau. Kết quả ước lượng được mô tả ở bảng 3. Ở bảng này, mô hình 1 ước lượng tác động của kinh tế cụm bao gồm “tập trung theo ngành” và “đô thị hoá”. Kết quả cho thấy ngoại trừ tác động dương của biến “đô thị hoá” ở thời điểm hiện tại, các biến kinh tế cụm khác đều có tác động âm. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các tác động của kinh tế cụm (dù âm hay dương) đều có quy mô khá nhỏ.

Mô hình 2 ở bảng 3 đưa hết các biến kiểm soát bao gồm đặc điểm của người lao động và các loại quận khác nhau phản ánh khác biệt về điều kiện ban đầu. Kết quả ước lượng cho thấy tác động trễ của tập trung theo ngành năm 2007 không còn ý nghĩa thống kê trong khi dấu của các biến kinh tế cụm khác không thay đổi. Đúng như kỳ vọng, kỹ năng của người lao động, đặc biệt là trình độ học vấn giải thích nhiều nhất chênh lệch về tiền công của lao động phi chính thức tại đô thị. Chẳng hạn, tiền công của lao động có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên cao hơn 71.1% so với người lao động không có bằng cấp gì.

Kết quả ở mô hình 2 cũng cho thấy sau khi kiểm soát kỹ năng của người lao động và tác động của kinh tế cụm, tiền công của lao động phi chính thức ở các quận lớn và quận có quy mô vừa vẫn cao hơn so với tiền công của lao động ở các quận nhỏ lần lượt là 14.2% và 9%. Kết quả này cũng ngụ ý rằng điều kiện ban đầu của các địa phương vẫn đang là yếu tố quan trọng dẫn đến tiền công cao của lao động phi chính thức.

Tác động cố định của ngành công nghiệp được đưa thêm vào mô hình 3 và mô hình 4 đưa cả tác động cố định của ngành công nghiệp và của địa phương nhằm kiểm soát thêm chênh lệch về tiền công do bản thân ngành công nghiệp và địa phương đem lại. Một thay đổi đáng kể của mô hình 3 so với 2 mô hình trước đó là dấu của biến “tập trung theo ngành” ở thời điểm hiện tại không còn ý nghĩa thống kê. Dấu của các biến còn lại trong mô hình này không thay đổi nhiều nhưng mức độ tác động của các biến có giảm đi chút ít. Khi đưa thêm cả tác động cố định của địa phương vào mô hình 4 thì tác động dương của biến “đô thị hoá” ở thời điểm hiện tại cũng không còn ý nghĩa thống kê. Như vậy, có thể suy luận khác biệt về lương mà các biến “tập trung theo ngành” hay “đô thị hoá” ở thời điểm hiện tại đem lại là do chính sự khác biệt trong các ngành công nghiệp và các địa phương chứ không phải do tác động của kinh tế cụm.

Ngoài ra, tác động của các biến “tập trung theo ngành” hay “đô thị hoá” trong quá khứ là âm và tác động này vững ở tất cả các mô hình ước lượng ở bảng 3. Kết quả ước lượng trên hàm ý rằng kinh tế cụm không đem lại lợi thế về tiền công cho lao động phi chính thức và các đô thị lớn ở Việt Nam có thể đã vượt quá ngưỡng quy mô tối ưu đối với kinh tế phi chính thức.

6. Thảo luận chính sách và kết luận

Trong khi luồng lao động di cư vẫn tiếp tục đổ về các khu vực đô thị và các thành phố lớn gây nên sức ép về giao thông, ô nhiễm môi trường và các vấn đề kinh tế xã hội khác, kết quả từ bài nghiên cứu là rất quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách. ‘Tắc nghẽn’ do kinh tế cụm đem lại hàm ý rằng quy mô của các đô thị lớn có thể đã vượt quá ngưỡng tối ưu đối với lao động phi chính thức. Nếu kết quả từ nghiên cứu của Cling & cộng sự (2010) về sự biệt lập của hai khu vực chính thức và phi chính thức tại Việt Nam là đúng thì chúng ta không đáng lo ngại lắm về ảnh hưởng của mức độ quá tải của kinh tế phi chính thức lên khu vực chính thức. Tuy nhiên, nếu có mối liên hệ giữa hai khu vực này, cần phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của kinh tế cụm do sự tập trung của kinh tế phi chính thức lên kinh tế chính thức và đây chính là hướng nghiên cứu quan trọng trong tương lai.

Kết quả của bài nghiên cứu gợi ý rằng chính phủ Việt Nam nên xem xét việc đầu tư vào các đô thị nhỏ hơn và vào khu vực nông thôn nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp phát triển. Đây chính là tiền đề để giảm luồng di cư từ nông thôn ra thành thị dẫn đến việc phình ra của lao động phi chính thức tại các khu vực đô thị. Thực hiện được điều này đồng nghĩa với việc thúc đẩy tác động của kinh tế cụm ở cả khu vực thành thị và nông thôn hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững của quốc gia.

Hạn chế của bài nghiên cứu là chỉ sử dụng dữ liệu chéo từ cuộc điều tra về lao động việc làm của Việt Nam năm 2013 nên các vấn đề sai lệch về ước lượng do thiếu biến chưa được giải quyết triệt. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng phản ánh được phần nào tác động của kinh tế cụm đến chênh lệch về lương của lao động phi chính thức tại khu vực đô thị của Việt Nam. Để có được những nghiên cứu tốt hơn trong tương lai cần có dữ liệu mảng và đây chính là một trong những yêu cầu được gửi đến các nhà thu thập dữ liệu của Việt Nam. □

Lời thừa nhận/cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.5-2013.12.

Tài liệu tham khảo

- Ciccone, A. & Hall, R.E. (1996), 'Productivity and The Density of Economic Activity', *The American Economic Review*, 86(1), 54-70.
- Cling, J-P., Nguyễn Văn Đoàn, Lê Văn Duy, Sebastien, M., Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Hữu Chí, Phan Thị Ngọc Trâm, Razafindrakoto, M., Roubaud, F. & Constantina, T. (2010), *Khu vực kinh tế phi chính thức ở hai thành phố lớn của Việt Nam Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*, Viện Khoa Học Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Combes, P-P., Duranton, G. & Gobillon, L., (2008), 'Spatial Wages Disparities: sorting matters', *Journal of Urban Economics*, 63, 723-742.
- Duranton, G. (2008), 'Viewpoint: from cities to productivity and growth in developing countries', *Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'économie*, 41(3), 689-736.
- General Statistics Office of Vietnam [GSO] (2014), *Informal Employment in The Period of 2007-2013*, GSO Report, Hanoi, Vietnam.
- Ghani, Ejaz & Ravi Kanbur (2013), 'Urbanisation and (In) Formality', *Policy Research Working Paper*, WPS6374.
- Glaeser, Edward L. & Mare, David C. (2001), 'Cities and Skills', *Journal of Labor Economics*, 19(2), 316-342.
- Gourou, Pierre (1936), *Les Paysans Du Delta Tonkinois: Etudes de geography humaine*, History and Art Publishing House, Paris, France.
- Henderson, J.V. (2003), 'Marshall's Scale Economies', *Journal of Urban Economics*, 53, 1– 28.
- Henderson, J.V., Lee, T. & Lee, J-Y. (1999), *Externalities and Industrial Deconcentration Under Rapid Growth*, Mimeo, Brown University.
- Henderson, J.V., Shalizi, Z. & Venables, A. (2001), 'Geography and development', *Journal of Economic Geography*, 1(1), 81– 105.
- Lall, S.V., Shalizi, Z. & Deichmann, U. (2004), 'Agglomeration Economies and Productivity in Indian Industry', *Journal of Development Economics*, 73, 643-673.
- Moreno-Monroy, A. (2012), 'Critical Commentary. Informality in space: understanding agglomeration economies during economic development', *Urban Studies*, 49(10), 2019-2030.
- Overman, H.G. & Venables, A.J. (2005), *Cities in the Developing World*. London School of Economics and CEPR Working Paper, London.
- Puga, D. (2010), 'The Magnitude and Causes of Agglomeration Economies', *Journal of Regional Science*, 50(1), 203-219.

Thông tin tác giả:

***Trần Thị Bích, Tiến sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Thống kê, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Địa chỉ Email: bichtt@neu.edu.vn; tranthibich@yahoo.com